

Bản án số: 343/2022/DS-PT

Ngày: 25- 5 - 2022

V/v *Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy
giấy chứng nhận QSD đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Minh Thịnh

Ông Trần Xuân Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ưc Minh Thanh Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế quyền và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 224/2022QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Minh T, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tạm trú: Nhà trọ Kim Tài 2, phòng số A, khóm B, phường C, thành phố D, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị D, sinh năm 1954 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1991 (vắng mặt).

3. Ông Lê Minh Đ, sinh năm 1991 (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị P, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà C, ông Đ, P:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1954 (theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 3 năm 2022), (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5- Ông Trần Minh T, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông T: Ông Trần Minh T

6. Bà Trần Ngọc R, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, có trụ sở tại A, đường B, phường C, thành phố D, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long: Bà Bùi Thị Như N – quyền Giám đốc Phòng giao dịch Tiểu Cần, thuộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long Chi nhánh tỉnh Trà Vinh tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền số: 1362/UQ-NHKL ngày 18/8/2020 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, địa chỉ: số A, Quốc lộ B, khóm C, thị trấn D, huyện E, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

8. Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần, có trụ sở tại: khóm A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần: Ông Nguyễn Văn D - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

9. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, có trụ sở tại số A đường B, khóm C, phường D, thành phố E, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh: Ông Trần Văn H – Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh ủy quyền cho ông Nguyễn Minh T – Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền số: 2331/STNMT-VP ngày 29/9/2020 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Bà Trần Thị Ánh T, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phòng trọ số A đường B, hẻm C, phường D, thành phố Vũng Tàu.

Người kháng cáo: Ông Trần Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 10 năm 2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28 tháng 5 năm 2019, ngày 20 tháng 8 năm 2020, ngày 03 tháng 11 năm 2020 và các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Minh T trình bày:

Cha mẹ của ông là ông Trần Văn C (chết năm 2004) và bà Nguyễn Thị T (chết năm 2016), ông C và bà T có 06 người con chung, gồm: Trần Thị P, Trần Thị D, Trần Văn T, Trần Ngọc R, Trần Văn L (chết năm 1967, không vợ con), Trần Văn D (chết năm 1991, không vợ con), cha của ông chết không để lại di chúc. Lúc sinh thời, cha mẹ của ông có tạo lập được thừa đất số 117, tờ bản đồ

số 11, diện tích 1.190m², tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Năm 2004 ông C chết nên bà T làm thủ tục thừa kế nhận thừa đất số 117 khi chưa được sự đồng ý của ông T, đến tháng 8 năm 2007 Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

Ngày 27/11/2007 bà T làm tờ di chúc cho ông Trần Thanh H toàn bộ thừa đất số 117, trong đó có căn nhà tình nghĩa. Sau đó, năm 2018 ông H tách thừa đất số 117 ra thành 03 thửa đất như sau: Thửa đất số 36, diện tích 534.5m²; thửa đất số 110, diện tích 161.4m² và thửa đất số 103, diện tích 420.9m², cùng tờ bản đồ số 43. Toàn bộ các thửa đất này, hiện nay do ông H và bà P quản lý, sử dụng.

Nay ông T yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế di sản của ông C và bà T chết để lại với diện tích 297.5m² và căn nhà tình nghĩa nằm trong tổng diện tích 534.5m² thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Yêu cầu hủy tờ di chúc ngày 21/5/2004 của ông C và tờ di chúc ngày 27/11/2007 của bà T; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp cho ông H ngày 16/01/2018 đối với thửa đất số 36, 110; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp cho bà T ngày 28/01/2013 đối với thửa đất số 103.

Bị đơn ông Trần Thanh H, trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.190m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, (nay là thửa đất số 36, 110, 103, cùng tờ bản đồ số 43), tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà tình nghĩa gắn liền với đất cất trên thửa đất số 36 là của ông bà ngoại ông là ông Trần Văn C (chết năm 2004) và bà Nguyễn Thị T (chết năm 2016). Ông sống chung với ông C và bà T từ nhỏ có công chăm sóc, nuôi dưỡng và thờ cúng ông bà nên ngày 21/5/2004 và ngày 27/11/2007 ông C và bà T làm di chúc cho ông thừa đất số 117. Năm 2013 thửa đất số 117 bà T tách ra thành thửa số 103, tờ bản đồ số 43, diện tích 420.9m² cho ông, sau đó ông tặng cho lại bà Trần Thị P, năm 2018 ông tách thửa đất số 117 ra thành thửa số 36, tờ bản đồ số 43, diện tích 534.5m² và thửa số 110, tờ bản đồ số 43, diện tích 161.4m², ngày 29/01/2018 ông đã tặng cho bà P thửa số 110. Hiện nay, thửa đất số 103 bà P đã cất nhà ở, thửa đất số 110 bà P đang quản lý, còn thửa đất số 36 ông đang quản lý, sử dụng nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P, trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp thửa số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.190m² (nay là thửa đất số 36, 110, 103, cùng tờ bản đồ số 43), tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà tình nghĩa gắn liền với đất là tài sản của cha mẹ bà là ông C và bà T, năm 2004, 2007 ông C và bà T đã làm di chúc cho ông H thừa đất số 117, năm 2018 ông H đã tặng cho bà thửa đất số 110, tờ bản đồ số 43, diện tích 161.4m² và thửa đất số 103, tờ bản đồ số 43, diện tích 420.9m². Hiện nay, thửa đất số 103, 110 bà đã bảo lãnh cho con bà là bà Nguyễn Thị C và

ông Lê Minh Đ thể chấp để vay vốn tại Phòng giao dịch Tiểu Cần, thuộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long Chi nhánh tỉnh Trà Vinh nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T, đồng thời trong vụ án này bà không có yêu cầu chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn bà Trần Thị D, bà Trần Ngọc R, bà Nguyễn Thị C và ông Lê Minh Đ, thống nhất với lời trình bày của ông Trần Thanh H, các ông bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T, đồng thời trong vụ án này các ông bà không có yêu cầu chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T vắng mặt nên không có lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long do bà Bùi Thị Như N làm đại diện, trình bày:

Ngày 22/6/2020 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, Phòng giao dịch Tiểu Cần có cho ông Đ và bà C vay số tiền. Khi vay tiền, có bà P thế chấp tài sản thừa đất số 103, 110, cùng tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh để đảm bảo khoản vay cho Ngân hàng. Trường hợp khi đến hạn trả nợ, mà ông Đ và bà C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng sẽ thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh trình bày: Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 36, 110 cho ông H là đúng quy định của pháp luật.

Tại Công văn số: 1813/UBND-NC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần, cho rằng: Việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.190m² tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị T năm 2007 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm, theo hình thức nhận thừa kế từ ông Trần Văn C.

Tại bản án số 01/2021/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tuyên xử:

Căn cứ Điều 646; Điều 647; Điều 649; Điều 650; Điều 652 và Điều 655 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 133; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T, về việc yêu cầu ông Trần Thanh H và bà Trần Thị P trả các loại cây kiểng và các tấm đá.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T, về việc yêu cầu được hưởng 01 suất thừa kế di sản của ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị T chết để lại với diện tích 297.5m² và căn nhà tình nghĩa nằm trong tổng diện tích đất 534.5m² thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Yêu cầu hủy tờ di chúc ngày 21/5/2004 của ông Trần Văn C và tờ di chúc ngày 27/11/2007 của bà Nguyễn Thị T; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp cho ông Trần Thanh H ngày 16/01/2018 đối với thửa đất số 36, 110, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 28/01/2013 đối với thửa đất số 103.

3. Bà Trần Thị P được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 103, tờ bản đồ số 43, diện tích 420.9m² (thực đo 418.3m²), gồm phần G diện tích 235.3m²; phần K diện tích 183m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh và tài sản gắn liền với đất. Vị trí tứ cận đất phân G, K như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 37 đoạn 16 – 17 có số đo 43,03m.
- Hướng Tây giáp phần (I) thuộc thửa số 110 đoạn 4 - 27 có số đo 9,42m; giáp phần (L) thuộc thửa số 110 đoạn 36 - 27 có số đo 18,50m và giáp phần (E) thuộc thửa số 110 đoạn 18 - 36 có số đo 15,31m.
- Hướng Nam giáp phần (E) thuộc thửa số 110 đoạn 17 - 18 có số đo 9,70m.
- Hướng Bắc giáp đường (nhựa) đoạn 4 - 16 có số đo 9,70m.

4. Bà Trần Thị P được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 110, tờ bản đồ số 43, diện tích 161.4m² (thực đo 106m², đã trừ khu đất mộ), gồm phần C diện tích 14.2m²; phần E diện tích 83.7m²; phần I diện tích 2.7m²; phần L diện tích 5.4m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh và tài sản gắn liền với đất. Cụ thể như sau:

Phần C diện tích 14.2m², vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp phần (D) thuộc thửa số 110 đoạn 6 – 2 có số đo 3,50m, đoạn 6 – 7 có số đo 25,66 m, đoạn 7 – 8 có số đo 2,00m.
- Hướng Tây giáp phần (B) thuộc thửa số 36 đoạn 9 – 1 có số đo 31,16m.
- Hướng Nam giáp phần (D) thuộc thửa số 110 đoạn 8 - 9 có số đo 0,57m.
- Hướng Bắc giáp đường (nhựa) đoạn 1 - 2 có số đo 0,38m.

Phần E diện tích 83.7m², vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 37 đoạn 17 – 20 có số đo 7,59m và giáp phần (G) thuộc thửa số 103 đoạn 18 - 36 có số đo 15,31m.
- Hướng Tây giáp phần (D) thuộc thửa số 110 đoạn 19 - 21 có số đo 20,89m và đoạn 21 - 37 có số đo 1,20m.
- Hướng Nam giáp Kênh Cầu Tre đoạn 19 - 20 có số đo 10,78m.
- Hướng Bắc giáp phần (G) thuộc thửa số 103 đoạn 17 - 18 có số đo 9,70m và giáp phần (L) thuộc thửa số 110 đoạn 36 - 37 có số đo 0,24m.

Phần I diện tích 2.7m², vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp phần (G) thuộc thửa số 103 đoạn 4 - 27 có số đo 9,42m.
- Hướng Tây giáp phần (D) thuộc thửa số 110 đoạn 3 - 5 có số đo 3,46m và đoạn 5 - 26 có số đo 5,96m.
- Hướng Nam giáp phần (L) thuộc thửa số 110 đoạn 26 - 27 có số đo 0,34m.
- Hướng Bắc giáp đường (nhựa) đoạn 3 - 4 có số đo 0,22m.

Phần L diện tích 5.4m², vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp phần (K) thuộc thửa số 103 đoạn 36 - 27 có số đo 18,50m.
- Hướng Tây giáp phần (D) thuộc thửa số 110 đoạn 26 - 37 có số đo 18,51m.
- Hướng Nam giáp phần (E) thuộc thửa số 110 đoạn 36 - 37 có số đo 0,24m.
- Hướng Bắc giáp phần (I) thuộc thửa số 110 đoạn 26 - 27 có số đo 0,34m.

5. Ông Trần Thanh H được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 43, diện tích 534.5m² (thực đo 478.6m², đã trừ khu đất mộ), gồm phần A diện tích 183.4m²; phần B diện tích 163.9m²; phần H diện tích 94.8m²; phần O diện tích 36.5m² và tài sản gắn liền với đất. Cụ thể như sau:

Vị trí tứ cận đất phần A, O như sau:

- Hướng Đông giáp phần (B) thuộc thửa số 36 đoạn 15 - 10 có số đo 31,23m và giáp phần (H) thuộc thửa số 36 đoạn 11 - 12 có số đo 18,25m.
- Hướng Tây giáp thửa số 93, tờ bản đồ số 42 đoạn 13-14 có số đo 49,30m.
- Hướng Nam giáp Kênh Cầu Tre đoạn 12-13 có số đo 3,50m và giáp phần (H) thuộc thửa số 36 đoạn 10 - 11 có số đo 1,50m.
- Hướng Bắc giáp đường (nhựa) đoạn 14-15 có số đo 5,00m.

Phần B diện tích 163.9m², vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp phần (C) thuộc thửa số 110 đoạn 9 - 1 có số đo 31,16m.
- Hướng Tây giáp phần (A) thuộc thửa số 36 đoạn 15 - 10 có số đo 31,23m.
- Hướng Nam giáp phần (H) thuộc thửa số 36 đoạn 10 - 9 có số đo 5,99m.
- Hướng Bắc giáp đường (nhựa) đoạn 15-1 có số đo 4,69m.

Phần H diện tích 94.8m², vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp phần (D) thuộc thửa số 110 đoạn 9 - 47 có số đo 1,21m và đoạn 39 - 48 có số đo 16,54m; giáp phần (M) thuộc thửa số 110 đoạn 47 - 39 có số đo 1,04m và giáp phần (N) thuộc thửa số 36 đoạn 39 - 40 có số đo 10,57m.
- Hướng Tây giáp phần (A) thuộc thửa số 36 đoạn 11 - 12 có số đo 18,25m và giáp phần (N) thuộc thửa số 36 đoạn 41 - 42 có số đo 2,17m; đoạn 42 - 43 có số đo 0,60m; đoạn 43 - 44 có số đo 1,40m; đoạn 44 - 45 có số đo 0,30m; đoạn 45 - 46 có số đo 8,05m.
- Hướng Nam giáp Kênh Cầu Tre đoạn 12 - 48 có số đo 8,50m và giáp phần (N) thuộc thửa số 36 đoạn 40 - 41 có số đo 5,35m.
- Hướng Bắc giáp phần (A) thuộc thửa số 36 đoạn 10 - 11 có số đo 1,50m và phần (B) thuộc thửa số 36 đoạn 9 - 10 có số đo 5,99m và giáp phần (N) thuộc thửa số 36 đoạn 46 - 47 có số đo 4,04m.

6. Đối với khu mộ (06 ngôi mộ), gồm nền mộ và lối đi vào mộ diện tích 108.4m². Trong đó, phần M diện tích 0.1m², phần D diện tích 55.1m² nằm trong tổng diện tích đất 161.4m², thuộc một phần của thửa số 110, tờ bản đồ số 43 và

phần N diện tích 53.2m² nằm trong tổng diện tích đất 534.5m², thuộc một phần của thửa số 36, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh được sử dụng làm lối đi và khu đất mộ chung, không phân chia cho ai, giao cho bà Trần Thị P quản lý.

Vị trí tứ cận diện tích đất 0.1m² (phần M), như sau:

- Hướng Bắc giáp phần (D) thuộc thửa số 110 đoạn 47 – 38 có số đo 0,26m
- Hướng Đông giáp phần (D) thuộc thửa số 110 đoạn 38 – 39 có số đo 1,03m.
- Hướng Tây giáp phần (N) thuộc thửa số 36 đoạn 47 – 39 có số đo 1,04m.

Vị trí tứ cận diện tích đất 55.1m² (phần D), như sau:

- Hướng Đông giáp phần (I) thuộc thửa số 110 đoạn 3 – 5 có số đo 3,46m; đoạn 5 – 26 có số đo 5,96 m; giáp phần (L) thuộc thửa số 110 đoạn 26 – 37 có số đo 18,51m và giáp phần (E) thuộc thửa số 110 đoạn 21 – 37 có số đo 1,20m; đoạn 19 – 21 có số đo 20,89 m.
- Hướng Tây giáp phần (C) thuộc thửa số 110 đoạn 6 – 2 có số đo 3,5m; đoạn 6 – 7 có số đo 25,66m; đoạn 7 – 8 có số đo 2,00m và giáp phần (H) thuộc thửa số 36 đoạn 9 – 47 có số đo 1,21m; đoạn 39 – 48 có số đo 16,54m; giáp phần (M) thuộc thửa số 110 đoạn 38 – 39 có số đo 1,03m.
- Hướng Nam giáp Kênh Cầu Tre đoạn 48 - 19 có số đo 1,00m và phần (M) thuộc thửa số 110 đoạn 47 – 38 có số đo 0,26m.
- Hướng Bắc giáp đường (nhựa) đoạn 2 - 3 có số đo 1,00m và giáp phần (C) thuộc thửa số 110 đoạn 8 - 9 có số đo 0,57m.

Vị trí tứ cận diện tích đất 53.2m² (phần N), như sau:

- Hướng Đông giáp phần (H) thuộc thửa số 36 đoạn 39 - 40 có số đo 10,57m.
- Hướng Tây giáp phần (H) thuộc thửa số 36 đoạn 41 - 42 có số đo 2,17m; đoạn 42 - 43 có số đo 0,60m; đoạn 43 - 44 có số đo 1,40m; đoạn 44 - 45 có số đo 0,30m; đoạn 45 - 46 có số đo 8,05m.
- Hướng Nam giáp phần (H) thuộc thửa số 36 đoạn 40 – 41 có số đo 5,35m.
- Hướng Bắc giáp phần (H) thuộc thửa số 36 đoạn 46 – 47 có số đo 4,04m.

(Kèm sơ đồ khu đất tranh chấp theo Công văn số: 461/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 02/10/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh để thi hành).

7. Đối với đāl: Buộc ông Trần Thanh H giao trả 15 tấm đāl (0.77m x 1.5m) và 49 tấm đāl (0.5m x 1m) cho ông Trần Minh T. Ông Trần Minh T được quyền di dời đi và sử dụng.

8. Đối với cây kiểng: Buộc ông Trần Thanh H giao trả 01 cây xanh, 26 cây mai vàng, 01 cây mai chắt thủy, 01 cây mai hoàng hậu, 02 cây nguyệt Quế trồng trên thửa đất 36 cho ông Trần Minh T; Buộc bà Trần Thị P giao trả 04 cây lộc vùng, 01 cây tha la, 08 cây mai vàng, 02 cây nguyệt Quế trồng trên thửa đất

103 và 01 cây sứ, 04 cây dái ngựa trồng trên thửa đất 110 cho ông Trần Minh T. Ông Trần Minh T được quyền di dời đi và sử dụng.

9. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long và bà Trần Thị R.

10. Dành cho ông Trần Minh T khởi kiện tranh chấp tiền điện với ông Trần Thanh H bằng một vụ kiện dân sự khác, theo quy định của pháp luật.

11. Để đảm bảo cho việc thi hành án, khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự không được thay đổi hiện trạng đất hoặc xây cất, trồng thêm trong diện tích đất đang tranh chấp dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, yêu cầu được chia thừa kế 297,5m² và căn nhà tình nghĩa thuộc thửa 36, tờ bản đồ 43 xã Long Thới, yêu cầu hủy di chúc của ông C và bà T, yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông H thửa 36 và 110 và giấy CNQSD đất cấp cho bà T thửa 103.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Ông T trình bày: Ông T không biết về di chúc của ông C năm 2004, ông chỉ nghe bà T (là vợ cũ của ông) nói là bà T viết tờ di chúc này. Thời điểm năm 2004 ông C bị bệnh nặng, ung thư ruột điều trị 8 tháng thì mất. Ông C, bà T đều không biết chữ, tờ di chúc của bà T ông không biết, thời điểm năm 2007 bà T sức khỏe yếu.

Bà D, ông H, bà R trình bày: Ông T có ký vào tờ di chúc của ông C, bà T năm 2004. Ông C, bà T không biết chữ, di chúc của ông C do bà T viết, sau khi ông C lăn tay vào tờ di chúc ở nhà thì mang ra ủy ban xã xác nhận. Năm 2004 ông C bị bệnh đường ruột nhưng vẫn minh mẫn, bà T cũng minh mẫn khi lập di chúc, ông C, bà T khi lập di chúc không khám sức khỏe tâm thần.

Đại diện ngân hàng không đồng ý với yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất đang thế chấp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng các quy định về tố tụng,

Về nội dung kháng cáo: Ông T cùng các con ông C đã ký vào tờ di chúc của ông C, bà T năm 2004, đã có kết quả giám định chữ ký ông T, di chúc của bà T năm 2007 có xác nhận của UBND xã, qua xác minh thì bà T khi lập di chúc minh mẫn. Như vậy hai di chúc hợp pháp. Cấp sơ thẩm chia thừa kế theo di chúc là đúng. Đề nghị bác kháng cáo; giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]- Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Trần Văn C (chết năm 2004) và bà Nguyễn Thị T (chết năm 2016). Theo ông T thì ông C, bà T chết để lại di sản gồm: Thửa 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.190m² và căn nhà tình nghĩa trên đất. Ông T yêu cầu hủy tờ di chúc của ông C, bà T năm 2004 và tờ di chúc của bà T, hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông H ngày 16/01/2018 đối với thửa số 36 và 110, hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho bà T ngày 28/01/2013 đối với thửa số 103.

[2]- Tất cả các thừa kế của ông C, bà T đều thừa nhận thửa 117, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.190m² và căn nhà tình nghĩa trên đất có nguồn gốc do ông C, bà T chết để lại. Theo hồ sơ vụ án thì sau khi ông C chết (chết ngày 04/6/2004), trước khi chết, ngày 21/5/2004 ông C, bà T có lập tờ di chúc cho ông Trần Thanh H được hưởng thừa kế phần đất 1.440m² là phần đất còn lại của thửa 117. Do mở lộ nên diện tích thửa 117 còn là 1.190m². Bà T làm thủ tục nhận thừa kế của ông C thửa 117 diện tích là 1.190m² và UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà C ngày 16/8/2007. Ngày 25/01/2013, bà T tách thửa 117 thành thửa 103 tờ bản đồ số 43, diện tích 420,9m² cho ông H, thửa 117 còn lại diện tích 769,1m². Tháng 9 năm 2017, ông H nhận thừa kế của bà T thửa 117, sau đó ông H tách thửa 117 thành thửa 36 diện tích 534,5m² và 110 diện tích 161,4m², cùng tờ bản đồ số 43. Ông H đã ký hợp đồng tặng cho bà P thửa 110 và 103 ngày 24/01/2018, bà P đã đứng tên hai thửa đất này, đã sử dụng và xây nhà trên thửa 103, bà P đã thế chấp hai thửa đất 110 và 103 bảo lãnh cho con là ông Đ, bà C vay ngân hàng.

Ông T không thừa nhận di chúc của ông C, bà T và cho rằng việc bà T, ông H khai nhận thừa kế theo di chúc là không đúng.

[3]- Xét tính hợp pháp di chúc của ông C, bà T thì thấy:

- Về di chúc của ông C, bà T lập năm 2004:

Di chúc ngày lập ngày 21/5/2004. Theo thừa nhận của các bên đương sự tại phiên tòa hôm nay thì ông C, bà T không biết chữ. Căn cứ khoản 3 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995 thì di chúc bằng văn bản của ông C, bà T phải do người làm chứng lập và phải có chứng thực của UBND cấp xã hoặc của công chứng nhà nước. Tuy nhiên di chúc năm 2004 không có công chứng, chứng thực và chỉ có một người là ông Lê Văn D là đại diện Ban nhân dân ấp xác nhận, bà T (khi đó là vợ ông T) là người viết di chúc nhưng không ký xác nhận. Di chúc lập ngày 21/5/2004 nhưng đến ngày 04/6/2004 ông mới xác nhận, ngày 04/6/2004 cũng là ngày ông C chết, ông H, bà Du, bà R thừa nhận ông C lặn tay vào tờ di chúc ở nhà,

không lẫn tay trước mặt ông D. Như vậy ông D xác nhận vào tờ di chúc nhưng ông không chứng kiến ông C, bà T lập và lẫn tay vào tờ di chúc nên việc xác nhận của ông D là không hợp pháp. Các ông bà gồm ông T, bà D, ông R, ông H ký vào tờ di chúc nhưng các ông bà này là người thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật nên việc ký làm chứng của các ông bà này là không hợp pháp theo khoản 1 Điều 657 Bộ luật dân sự năm 1995.

Mặt khác, ông H, bà P xác nhận di chúc của ông C do bà T viết. Theo bà T trình bày tại phiên tòa sơ thẩm thì bà T viết di chúc cho ông C, bà T theo yêu cầu của bà T. Như vậy, nội dung di chúc không phải là ý trí của ông C mà là ý trí của bà T.

Hơn nữa, trong di chúc ghi ông C sinh năm 1914, bà T ghi sinh năm 1919, tại thời điểm ngày 21/5/2004 ông C đã 90 tuổi, chết ngày 04/6/2004, bà T 85 tuổi là người già, phải có cơ quan y tế khám sức khỏe tâm thần để xác định năng lực hành vi, tinh thần của đương sự có minh mẫn thì di chúc mới có hiệu lực. Tuy nhiên khi lập di chúc năm 2004 cả ông C bà T đều không có giấy khám sức khỏe tâm thần nên không có căn cứ kết luận tinh thần của ông bà minh mẫn khi lập di chúc.

Căn cứ vào nhận định trên thì có đủ cơ sở kết luận di chúc của ông C, bà T lập năm 2004 là không hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 655, khoản 1 Điều 657 Bộ luật dân sự năm 1995.

- Về di chúc của bà T lập năm 2007:

Tờ di chúc của bà T lập ngày 27/11/2007 nhưng đến ngày 28/11/2007 cán bộ UBND xã mới chứng thực, nội dung chứng thực không ghi bà T có lẫn tay trước mặt cán bộ UBND hay không nên không có căn cứ kết luận bà T lẫn tay vào ngày 28/11/2007 trước mặt cán bộ UBND xã Long Thới. Bà T là người không biết chữ, không ký được vào tờ di chúc nhưng UBND lại xác nhận bà T đã đọc lại bản di chúc, ký trước mặt cán bộ xã là chứng thực không đúng. Di chúc cũng không có người làm chứng là vi phạm khoản 3 Điều 652 Bộ luật dân sự 2005.

Mặt khác, khi lập di chúc bà T đã 88 tuổi nhưng không có giấy khám sức khỏe tâm thần trước khi lập di chúc là chưa đảm bảo điều kiện để xác định bà T minh mẫn, sáng suốt, vi phạm khoản 1 Điều 652 BLDS năm 2005.

Về nội dung di chúc: Do di chúc của ông C không hợp pháp nên bà T khai nhận thừa kế cả phần di sản của ông C là 1/2 nhà đất trên cho mình hưởng, sau đó lập di chúc cả phần di sản của ông C cho ông H là trái pháp luật.

Như vậy, có căn cứ kết luận di chúc của bà T lập năm 2007 là không hợp pháp.

Cấp sơ thẩm kết luận di chúc của ông C, bà T lập năm 2004 và di chúc của bà T lập năm 2007 hợp pháp là không có căn cứ.

[4]- Di sản của ông C, bà T được chia thừa kế theo pháp luật cho 4 người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất là bà P, bà D, ông T, ông R. Di sản gồm diện tích 1.190m² thuộc 3 thửa đất số 36, 110 và 103 cùng tờ bản đồ số 43, xã Long Thới và căn nhà tình nghĩa trên thửa đất 36.

Tuy nhiên, hai thửa đất số 110 và 103 trên ông H đã ký hợp đồng tặng cho bà P vào ngày 28/01/2018, đã sang tên bà P, bà P đã đầu tư xây nhà trên đất và hiện đang thế chấp hai thửa đất này bảo lãnh cho con vay tiền tại ngân hàng nên việc chia thừa kế thì phải giải quyết hợp đồng tặng cho giữa ông H và bà P, hợp đồng thế chấp của bà P và tài sản bà P đã đầu tư, xây dựng trên đất trong cùng vụ án. Ông H là người quản lý di sản nhiều năm, bỏ ra chi phí mai táng cho ông C, bà T nên khi chia thừa kế phải xem xét công sức của ông H trong việc quản lý di sản và chi phí mai táng. Các nội dung này các đương sự chưa khởi kiện, cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét ở phiên tòa phúc thẩm.

Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; chuyển hồ sơ cho tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[5]- Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh T.

Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giải quyết lại vụ án.

2- Về án phí phúc thẩm: Ông T không phải chịu.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Trà Vinh (1);
- VKSND tỉnh Trà Vinh (1);
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh (1);
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ (1), VP(3) (07);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa

(đã ký)

Nguyễn Văn Hùng